

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ III/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.898.228.450.774	10.879.768.780.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187.593.616.853	271.489.550.515
1. Tiền	111	5	187.593.616.853	271.489.550.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.734.037.616.440	8.195.461.410.957
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	8.734.037.616.440	8.195.461.410.957
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.364.655.797.704	1.012.080.144.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	337.973.689.291	340.499.927.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	995.520.221.485	678.541.477.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	51.441.763.146	13.257.506.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(20.279.876.218)	(20.218.766.232)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.572.658.771.513	1.363.999.305.330
1. Hàng tồn kho	141		1.572.658.771.513	1.363.999.305.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	12	2.207.558.690	1.643.435.680
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		2.207.558.690	1.643.435.680
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		37.075.089.574	35.094.934.074
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	34.846.304.324	27.752.280.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		875.279.746	7.340.722.131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.353.505.504	1.931.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.633.030.596.064	4.269.250.577.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	809.169.947
1. Phải thu dài hạn khác	215	9b	434.783.710	809.169.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.834.887.506.758	3.140.944.357.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.812.298.004.720	3.116.245.990.421
- Nguyên giá	222		9.581.375.576.055	9.506.988.770.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.769.077.571.335)	(6.390.742.780.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	22.589.502.038	24.698.367.122
- Nguyên giá	228		89.928.890.609	88.965.767.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.339.388.571)	(64.267.399.987)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		773.926.656.213	53.193.641.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	773.926.656.213	53.193.641.945
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	6b	800.000.000.000	800.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		223.781.649.383	274.303.408.393
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	223.781.649.383	274.303.408.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		16.531.259.046.838	15.149.019.358.681

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.134.215.693.926	3.892.616.418.994
I. Nợ ngắn hạn	310		4.989.156.633.726	3.742.194.604.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	386.908.591.178	435.712.798.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	33.606.505.698	82.399.053.192
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		221.173.775	200.612.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	364.174.795.903	199.725.927.937
5. Phải trả người lao động	315		364.392.311.284	97.137.561.050
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	332.954.622.270	6.170.933.661
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		41.621.822	137.076.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21a	224.607.231.882	292.161.669.710
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	3.182.851.673.510	2.536.306.295.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	2.074.317.031	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97.323.789.373	92.242.676.371
II. Nợ dài hạn	330		145.059.060.200	150.421.814.335
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	21b	93.000.000	93.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		144.966.060.200	150.328.814.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.397.043.352.912	11.256.402.939.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	24	528.846.222.426	528.846.222.426
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	908.674.936.622	851.180.453.688
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	6.283.040.663.864	6.199.894.733.573
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.020.290.963.994	4.430.656.536.397
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.262.749.699.870	1.769.238.197.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.531.259.046.838	15.149.019.358.681

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình



Võ Thành Đàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý III năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.999.507.185.410	2.645.009.574.317	8.931.057.947.982	7.733.591.679.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13.966.745.221	44.209.630.911	44.654.308.999	73.403.196.780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.985.540.440.189	2.600.799.943.406	8.886.403.638.983	7.660.188.482.402
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.911.277.489.088	1.740.192.610.085	5.771.825.953.080	5.110.111.417.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.074.262.951.101	860.607.333.321	3.114.577.685.903	2.550.077.064.416
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	157.402.088.240	77.335.081.195	610.757.792.036	438.220.240.562
8. Chi phí tài chính	23	30	59.557.456.484	25.734.159.315	157.404.302.032	87.956.215.186
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		59.020.738.582	25.044.177.865	155.259.598.735	85.076.649.741
9. Chi phí bán hàng	25	31	563.229.197.720	409.011.844.365	1.464.788.190.991	978.820.702.289
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	95.821.726.258	76.008.271.855	272.405.607.527	224.193.697.391
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		513.056.658.879	427.188.138.981	1.830.737.377.389	1.697.326.690.112
12. Thu nhập khác	31	33	16.197.523.449	13.491.321.548	32.213.654.786	25.363.293.162
13. Chi phí khác	32	34	477.319.883	269.922.931	960.341.478	1.219.328.282
14. Lợi nhuận khác	40		15.720.203.566	13.221.398.617	31.253.313.308	24.143.964.880
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		528.776.862.445	440.409.537.598	1.861.990.690.697	1.721.470.654.992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	79.281.292.126	59.657.406.799	231.592.837.827	180.845.871.856
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		449.495.570.319	380.752.130.799	1.630.397.852.870	1.540.624.783.136

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý III năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu 2026 VND	9 tháng đầu 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.861.990.690.697	1.721.470.654.992
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	395.614.236.012	392.660.521.546
- Các khoản dự phòng	03	2.135.427.017	76.304.697.222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(591.069.713.520)	(417.621.749.963)
- Chi phí đi vay	06	155.259.598.735	85.076.649.741
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.823.930.238.941	1.857.890.773.538
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.032.388.361)	(96.866.149.857)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(209.223.589.193)	(390.383.359.795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	436.130.082.136	360.312.237.820
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	39.452.635.741	22.250.711.631
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(153.564.733.017)	(85.367.363.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.040.996.290)	(161.816.184.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.305.969.419)	(12.770.474.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.695.345.280.538	1.493.250.190.266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.007.708.049.293)	(236.968.993.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	253.061.076	88.663.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.679.000.000.000)	(10.259.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11.224.000.000.000	10.226.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507.240.446.961	399.357.415.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(955.214.541.256)	129.477.085.241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.950.235.174.178	5.496.144.181.407
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.303.689.795.972)	(5.841.537.414.731)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.470.572.051.150)	(1.470.535.702.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(824.026.672.944)	(1.815.928.935.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(83.895.933.662)	(193.201.660.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	271.489.550.515	538.409.906.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	187.593.616.853	345.208.246.179

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Đàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất/Bán buôn/Xuất nhập khẩu/Xây lắp/Trồng trọt/Phát điện/Năng lượng tái tạo..

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo quy định về hiệu lực thi hành của Thông tư này, năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 (cột "Số đầu năm") trên Báo cáo tình hình tài chính nhằm phù hợp với quy định mới và đảm bảo khả năng so sánh của thông tin tài chính giữa các kỳ.

Việc phân loại lại này chỉ liên quan đến việc trình bày và phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty. Các nội dung phân loại lại bao gồm:

DVT: VND

Khoản mục	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Trước điều chỉnh)	Số liệu tái phân loại	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại)	Ghi chú
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)	8.132.000.000.000	63.461.410.957	8.195.461.410.957	(1)
Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)	76.718.917.373	(63.461.410.957)	13.257.506.416	(1)
Hàng tồn kho (Mã số 141)	1.365.642.741.010	(1.643.435.680)	1.363.999.305.330	(2)
Tài sản sinh học ngắn hạn, Chi tiết: Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 152)		1.643.435.680	1.643.435.680	(2)
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)	292.362.282.635	(200.612.925)	292.161.669.710	(3)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)		200.612.925	200.612.925	(3)

- (1) Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu được chuyển từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang trình bày ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".
- (2) Giá trị cây mía là tài sản sinh học ngắn hạn được trình bày lại từ chỉ tiêu "Hàng tồn kho" sang chỉ tiêu "Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn".
- (3) Khoản cổ tức phải trả cho cổ đông được tách từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" để trình bày riêng tại chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuân có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí khi xác định được. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí thì được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phản ánh hợp lý mức độ sử dụng thực tế.

4.6 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty là cây mía (trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần) gắn với sự quản lý của Công ty đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp (là nguyên liệu sản xuất đường) hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác (làm giống cho vụ mía kế tiếp).

Giá gốc cây trồng là toàn bộ chi phí cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến khi thu hoạch.

Là cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần, có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống nên tài sản sinh học này được trình bày là tài sản sinh học ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí bán hàng được xác định trên cơ sở nghĩa vụ phải thanh toán đối với các giao dịch đã phát sinh trong kỳ;
- Trích trước chi phí ngừng sản xuất căn cứ vào kế hoạch thời vụ và dự toán chi phí;
- Các khoản trích trước khác được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác (như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...).

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm:

- Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu được xác định trên cơ sở chi phí phát triển vùng nguyên liệu mía phát sinh theo hợp đồng hợp tác đầu tư và ước tính phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định có liên quan của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với các sản phẩm đường, mật ri, nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, nha và điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.
- Giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026, các sản phẩm này (ngoại trừ bia và một số sản phẩm nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức $387.500 \text{ đồng/m}^3 \times \text{thuế suất } (10\%)$;
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: $4.500 \text{ đồng/m}^3 \times \text{thuế suất } (1\%)$.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (Phường An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ		1.436.041.942	2.161.075.347
+ VND		1.436.041.942	2.161.075.347
Tiền gửi không kỳ hạn		186.157.574.911	269.328.475.168
+ VND		105.029.524.281	193.461.773.065
Tại Vietinbank		33.696.738.187	9.019.557.544
Tại Vietcombank		8.478.968.768	70.722.638.014
Tại BIDV		28.052.931.523	97.403.084.066
Tại các NH khác		34.800.885.803	16.316.493.441
+ USD	3.087.280,49 #	81.128.050.630	2.908.161,80 #
Tại Vietinbank	2.859.595,63 #	75.147.312.674	2.762.706,46 #
Tại các NH khác	227.684,86 #	5.980.737.956	145.455,34 #
Cộng		187.593.616.853	271.489.550.515

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn	8.587.000.000.000	8.132.000.000.000
Tại Vietinbank	2.590.000.000.000	2.522.000.000.000
Tại Vietcombank	1.620.000.000.000	1.640.000.000.000
Tại BIDV Quảng Ngãi	3.120.000.000.000	3.120.000.000.000
Tại Agribank	370.000.000.000	-
Tại MB	357.000.000.000	350.000.000.000
Tại BIDV An Khê	530.000.000.000	500.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	147.037.616.440	63.461.410.957
Cộng	8.734.037.616.440	8.195.461.410.957

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,3%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

			30/09/2026		01/01/2026
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000
- Công ty TNHH MTV					
Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.891.651.579	4.133.194.509
Công ty TNHH Dịch vụ EB	10.536.306.619	4.475.723.797
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	58.055.394.429	99.014.855.311
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	792.134.640	62.919.592.328
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	21.635.410.735	13.284.581.481
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	37.593.908.341	16.686.239.212
TikTok Pte. Ltd	16.418.062.709	-
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	-	10.905.840.000
Công Ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	6.894.720.000	11.879.784.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	15.553.671.300
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	6.894.720.000	13.661.751.600
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đất Thắng	40.869.559.800	-
Các đối tượng khác	133.391.820.439	87.984.693.546
Cộng	337.973.689.291	340.499.927.084

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	-	15.553.671.300
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	4.796.172.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	-	18.438.840

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi đầu tư cho người trồng mía	485.726.478.235	436.229.682.785
Công ty TNHH TM&DV Kỹ thuật Nam Phát	-	94.592.571.799
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	286.492.241.929	70.072.288.056
Công ty CP Xây Dựng Quốc Anh	52.974.000.000	-
Các đối tượng khác	170.327.501.321	77.646.934.389
Cộng	995.520.221.485	678.541.477.029

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.728.630.692	-	5.695.592.378	-
Ký cược, ký quỹ	1.965.316.957	-	1.441.656.000	-
Phải thu khác	45.747.815.497	33.040.596	6.120.258.038	32.104.150
Cộng	51.441.763.146	33.040.596	13.257.506.416	32.104.150

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	809.169.947	-
Cộng	434.783.710	-	809.169.947	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.576.604.272	19.551.112.136
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	236.460.000	252.140.095
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	98.291.946	170.500.000
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	368.520.000	245.014.001
Cộng	20.279.876.218	20.218.766.232

11. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	30.643.034.077	-	19.028.548.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	348.109.403.622	-	665.124.032.233	-
Công cụ, dụng cụ	20.082.219.674	-	17.979.698.379	-
Chi phí SXKD dở dang	168.230.683.446	-	94.987.868.855	-
Sản phẩm	1.000.319.685.856	-	562.514.209.745	-
Hàng hóa	5.108.874.684	-	2.678.566.919	-
Hàng gửi bán	164.870.154	-	1.686.380.366	-
Cộng	1.572.658.771.513	-	1.363.999.305.330	-

- Nguyên liệu, vật liệu dùng chung được phân bổ theo định mức tiêu hao, sản lượng sản xuất hoặc các tiêu thức phân bổ hợp lý khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/09/2026.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2026.

12. Tài sản sinh học

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	2.207.558.690	2.207.558.690	1.643.435.680	1.643.435.680
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: Mía	2.207.558.690	2.207.558.690	1.643.435.680	1.643.435.680
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.207.558.690	2.207.558.690	1.643.435.680	1.643.435.680

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	319.982.400	162.859.328
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.019.719.389	4.698.411.845
Các khoản khác	29.506.602.535	22.891.009.700
Cộng	34.846.304.324	27.752.280.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	154.463.714.271	158.438.814.089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.753.002.141	21.414.236.281
Vỏ chai, kết	8.423.561.196	8.045.601.570
Các khoản khác	49.141.371.775	86.404.756.453
Cộng	223.781.649.383	274.303.408.393

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.561.136.919.806	7.473.740.516.002	291.774.331.005	180.337.004.092	9.506.988.770.905
Mua sắm trong kỳ		3.311.905.850	1.215.000.000	684.027.778	5.210.933.628
Đ/tư XD/CB h/thành	10.401.749.573	56.405.079.793	267.500.000	12.474.398.274	79.548.727.640
T/lý, nhượng bán	2.007.604.263	7.455.623.726	773.797.833	135.830.296	10.372.856.118
Số cuối kỳ	1.569.531.065.116	7.526.001.877.919	292.483.033.172	193.359.599.848	9.581.375.576.055
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.225.091.808.465	4.827.223.980.029	224.759.351.160	113.667.640.830	6.390.742.780.484
Tăng trong kỳ	56.126.842.626	317.220.275.017	8.208.951.266	7.151.578.060	388.707.646.969
- Khấu hao	56.118.257.937	317.209.754.323	8.208.951.266	7.030.184.084	388.567.147.610
- Hao mòn TS Quý KH&CN	8.584.689	10.520.694		121.393.976	140.499.359
T/lý, nhượng bán	2.007.604.263	7.455.623.726	773.797.833	135.830.296	10.372.856.118
Số cuối kỳ	1.279.211.046.828	5.136.988.631.320	232.194.504.593	120.683.388.594	6.769.077.571.335
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	336.045.111.341	2.646.516.535.973	67.014.979.845	66.669.363.262	3.116.245.990.421
Số cuối kỳ	290.320.018.288	2.389.013.246.599	60.288.528.579	72.676.211.254	2.812.298.004.720

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Tăng trong kỳ	-	963.123.500	963.123.500
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	87.454.212.064	89.928.890.609
Khấu hao			
Số đầu kỳ	1.028.471.531	63.238.928.456	64.267.399.987
Khấu hao trong kỳ	24.101.091	3.047.887.493	3.071.988.584
- Khấu hao	24.101.091	3.047.887.493	3.071.988.584
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.052.572.622	66.286.815.949	67.339.388.571
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.446.207.014	23.252.160.108	24.698.367.122
Số cuối kỳ	1.422.105.923	21.167.396.115	22.589.502.038

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2026	01/01/2026
Mua sắm	17.353.708.263	15.440.755.396
- Mua đất của hộ dân	17.353.708.263	15.440.755.396
Xây dựng cơ bản	720.756.424.195	37.752.886.549
- DA NCS NMĐ An Khê lên 25000TMN	578.707.749.671	3.797.901.728
- DA NCS NM Điện SK An Khê lên 135MW	78.065.782.208	4.621.666.914
- DA NM Ethanol An Khê	54.751.921	15.215.527
- DA đầu tư Lò hơi 20 tấn/h	-	230.250.000
- Nhà kho thành phẩm NM Bánh kẹo	28.547.718.690	274.166.667
- Các công trình khác	35.380.421.705	28.813.685.713
Bảo dưỡng định kỳ	35.816.523.755	-
Cộng	773.926.656.213	53.193.641.945

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	6.016.160.228	7.033.049.382
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	13.357.299.427	4.825.794.078
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.564.152.296	11.110.295.318
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.292.086.188	6.828.984.407
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	8.172.397.415	15.985.788.525
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	15.906.331.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	14.201.141.282	25.849.539.060
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	7.663.243.356	3.748.658.400
Công ty CP TKL	-	10.930.134.840
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.988.093.456	783.558.252
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.415.864.507	1.982.887.369
Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)	-	79.737.731.500
Các đối tượng khác	223.659.797.345	155.411.690.337
Cộng	386.908.591.178	435.712.798.146

Phải trả người bán là bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	644.802.910	248.259.449

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	95.887.916
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	220.278.549	415.066.877
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	222.213.941	670.040.444
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	89.537.824	1.283.738.713
Fujiura Ltd, (Fujiura)	5.363.136.801	12.137.033.300
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	5.391.402.401	4.804.941.088
Kawasho Foods Corporation	11.557.077.222	-
Các đối tượng khác	10.676.202.603	62.905.688.497
Cộng	33.606.505.698	82.399.053.192

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	30.540.174.254	397.660.412.949	274.481.337.189	-	153.719.250.014
Thuế GTGT hàng NK	-	-	15.607.855.528	15.607.855.528	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.280.062.114	215.294.488.763	213.546.745.741	-	24.027.805.136
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	86.263.044	86.263.044	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.625.294.117	231.592.837.827	192.040.996.290	-	186.177.135.654
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.595.137	52.785.263.968	54.163.608.792	1.353.505.504	18.755.817
Thuế tài nguyên	-	193.191.190	2.340.122.770	2.315.046.678	-	218.267.282
Tiền thuê đất và thuế SD đất	-	-	3.276.187.538	3.276.187.538	-	-
Các loại thuế khác	1.931.070	32.004.375	2.469.039.521	2.499.112.826	-	-
Phí BVMT	-	11.606.750	129.872.000	127.896.750	-	13.582.000
Cộng	1.931.070	199.725.927.937	921.242.343.908	758.145.050.376	1.353.505.504	364.174.795.903

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	259.717.346.715	2.631.602.992
Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	59.629.093.850	-
Trích trước lãi vay	4.060.301.626	2.365.435.908
Các khoản trích trước khác	9.547.880.079	1.173.894.761
Cộng	332.954.622.270	6.170.933.661

21. Phải trả khác ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	702.723.563	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.261.103.897	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.545.101.836	32.029.737.305
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	207.218.646.991	207.826.654.541
Phải trả khác	879.655.595	51.404.051.175
Cộng	224.607.231.882	292.161.669.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	93.000.000	93.000.000
Cộng	93.000.000	93.000.000

c. Phải trả khác là bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	207.218.646.991	207.826.654.541

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2026
Vay ngắn hạn	2.536.306.295.304	5.950.235.174.178	5.303.689.795.972	3.182.851.673.510
- NH Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi	1.078.669.969.694	1.587.588.630.696	1.742.911.122.906	923.347.477.484
- NH Công thương Quảng Ngãi	738.682.439.780	2.103.022.909.278	1.716.279.020.976	1.125.426.328.082
- NH Ngoại thương Quảng Ngãi	718.953.885.830	2.189.630.574.630	1.774.506.592.516	1.134.077.867.944
- NH Quân đội Quảng Ngãi	-	69.993.059.574	69.993.059.574	-
Cộng	2.536.306.295.304	5.950.235.174.178	5.303.689.795.972	3.182.851.673.510

Vay ngắn hạn các ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Theo đó thời hạn vay từ 3 – 12 tháng, có hoặc không có tài sản đảm bảo. Tùy từng lần nhận nợ xác định thời hạn vay và lãi suất của lần đó. Thực tế Công ty vay theo từng lần giải ngân, các khoản vay có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, lãi suất từ 6,5% đến 7%/năm.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu	2.074.317.031	-
Cộng	2.074.317.031	-

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	779.879.626.112	5.628.668.765.498	10.613.876.144.036
Tăng trong năm	-	-	71.300.827.576	2.136.886.350.176	2.208.187.177.752
Giảm trong năm	-	-	-	1.565.660.382.101	1.565.660.382.101
Số dư tại 31/12/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	851.180.453.688	6.199.894.733.573	11.256.402.939.687
Số dư tại 01/01/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	851.180.453.688	6.199.894.733.573	11.256.402.939.687
Tăng trong kỳ	-	-	57.494.482.934	1.630.397.852.870	1.687.892.335.804
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.547.251.922.579	1.547.251.922.579
Số dư tại 30/9/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	908.674.936.622	6.283.040.663.864	11.397.043.352.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	9 tháng năm 2026		9 tháng năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	367.648.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2025:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

Trả cổ tức năm 2026:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/08/2026; ngày thực hiện chi trả: 27/08/2026);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.199.894.733.573	5.628.668.765.498
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.630.397.852.870	1.540.624.783.136
Phân phối lợi nhuận	1.547.251.922.579	1.565.660.382.101
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.179.603.769.579	1.198.012.229.101
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	57.494.482.934	71.300.827.576
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.164.827.645	23.766.942.525
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.102.944.459.000	1.102.944.459.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	367.648.153.000	367.648.153.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	367.648.153.000	367.648.153.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.283.040.663.864	5.603.633.166.533

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Doanh thu bán thành phẩm	8.533.910.049.343	7.431.659.314.153
Doanh thu bán hàng hóa	318.611.200.000	282.956.150.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.536.698.639	18.976.215.029
Cộng	8.931.057.947.982	7.733.591.679.182

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chiết khấu thương mại	31.596.407.811	57.912.186.587
Hàng bán bị trả lại	13.057.901.188	15.491.010.193
Cộng	44.654.308.999	73.403.196.780

28. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.374.803.306.020	4.808.230.371.005
Giá vốn của hàng hóa đã bán	318.611.200.000	282.956.150.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.411.447.060	18.938.704.190
Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(13.807.209)
Cộng	5.771.825.953.080	5.110.111.417.986

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Lãi tiền gửi	367.373.769.443	195.692.479.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.902.542.873	222.297.026.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	327.427.940	3.614.018.441
Chiết khấu thanh toán	19.154.051.780	16.616.715.908
Cộng	610.757.792.036	438.220.240.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí lãi vay	155.259.598.735	85.076.649.741
Chiết khấu thanh toán	1.441.033.472	1.640.602.282
Lỗi chênh lệch tỷ giá	703.669.825	1.238.963.163
Cộng	157.404.302.032	87.956.215.186

31. Chi phí bán hàng

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí nhân viên bán hàng	242.299.081.286	219.796.126.467
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	290.373.791.841	190.631.170.973
Chi phí quảng cáo, truyền thông	128.114.092.386	129.580.559.869
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	490.891.478.857	276.681.309.563
Chi phí trưng bày	99.012.942.036	65.016.302.751
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	155.876.645.751	53.713.142.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	39.492.158.045	24.669.675.801
Các khoản khác	18.728.000.789	18.732.413.894
Cộng	1.464.788.190.991	978.820.702.289

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí lương nhân viên quản lý	174.711.646.837	150.939.818.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.988.484.433	28.975.634.526
Chi phí tiếp khách	3.162.962.312	3.230.263.365
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	4.404.956.729	4.873.431.066
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	61.109.986	19.968.676
Các khoản khác	54.076.447.230	36.154.581.646
Cộng	272.405.607.527	224.193.697.391

33. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Nhận hỗ trợ marketing	24.848.053.767	21.734.855.098
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	674.828.408	801.833.018
Các khoản khác	6.690.772.611	2.826.605.046
Cộng	32.213.654.786	25.363.293.162

34. Chi phí khác

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Các khoản phạt, chậm nộp	20.627.911	41.717.298
Các khoản khác	939.713.567	1.177.610.984
Cộng	960.341.478	1.219.328.282

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.861.990.690.697	1.721.470.654.992
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(221.025.378.248)	(219.488.419.472)
- Điều chỉnh tăng	2.877.164.625	2.808.607.191
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	2.877.164.625	2.808.607.191
- Điều chỉnh giảm	223.902.542.873	222.297.026.663
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	223.902.542.873	222.297.026.663
Tổng thu nhập chịu thuế	1.640.965.312.449	1.501.982.235.520
Thu nhập được miễn thuế	348.790.650.972	486.881.167.768
Tổng thu nhập tính thuế	1.292.174.661.477	1.015.101.067.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	231.592.837.827	180.845.871.856
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	231.586.209.489	180.838.472.702
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	6.628.338	7.399.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Doanh thu bộ phận	2.835.809.367.900	2.635.402.245.191	4.373.165.323.715	3.595.884.912.464	1.677.428.947.368	1.428.901.324.747	8.886.403.638.983	7.660.188.482.402
Giá vốn bộ phận	2.294.677.694.411	2.054.557.944.367	2.267.671.450.949	2.025.809.366.705	1.209.476.807.720	1.029.744.106.914	5.771.825.953.080	5.110.111.417.986
Lợi nhuận gộp	541.131.673.489	580.844.300.824	2.105.493.872.766	1.570.075.545.759	467.952.139.648	399.157.217.833	3.114.577.685.903	2.550.077.064.416
Doanh thu hoạt động tài chính							610.757.792.036	438.220.240.562
Chi phí tài chính							157.404.302.032	87.956.215.186
Chi phí bán hàng							1.464.788.190.991	978.820.702.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp							272.405.607.527	224.193.697.391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.830.737.377.389	1.697.326.690.112
Thu nhập khác							32.213.654.786	25.363.293.162
Chi phí khác							960.341.478	1.219.328.282
Lợi nhuận khác							31.253.313.308	24.143.964.880
Lợi nhuận trước thuế							1.861.990.690.697	1.721.470.654.992
Thuế TNDN							231.592.837.827	180.845.871.856
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.630.397.852.870	1.540.624.783.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng năm 2026
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.792.025.859.538	(2.492.714.178.280)	559.988.118.735	2.061.656.890.468	224.759.395.600	198.070.534.181
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.357.556.985.341	(2.044.723.899.041)	150.653.761.447	882.783.707.645	404.451.152.657	67.497.978.948
Hoạt động SXKD khác	3.431.792.731.176	(2.231.639.494.014)	654.409.341.232	13.586.818.448.725	4.505.005.145.669	126.070.623.065
Tổng cộng	9.581.375.576.055	(6.769.077.571.335)	1.365.051.221.414	16.531.259.046.838	5.134.215.693.926	391.639.136.194

01/01/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng năm 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.773.072.955.272	(2.296.375.300.440)	523.937.971.725	2.422.579.327.198	169.421.681.070	197.455.662.335
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.332.283.925.461	(1.981.191.417.808)	115.873.578.380	1.054.722.330.272	255.231.127.563	64.595.941.462
Hoạt động SXKD khác	3.401.631.890.172	(2.113.176.062.236)	373.077.764.139	11.671.717.701.211	3.467.963.610.361	126.633.817.945
Tổng cộng	9.506.988.770.905	(6.390.742.780.484)	1.012.889.314.244	15.149.019.358.681	3.892.616.418.994	388.685.421.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	3.087.280,49	2.908.161,80
Phải thu khách hàng (USD)	178.294,99	97.619,53
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	503.496,03	338.337,44
Phải trả khác (USD)	110.526,00	108.941,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty cũng tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	386.908.591.178		386.908.591.178
Chi phí phải trả	332.954.622.270	-	332.954.622.270
Vay và nợ thuê tài chính	3.182.851.673.510	-	3.182.851.673.510
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	221.173.775		221.173.775
Phải trả khác	221.643.404.422	93.000.000	221.736.404.422
Cộng	4.124.579.465.155	93.000.000	4.124.672.465.155

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	435.712.798.146	-	435.712.798.146
Chi phí phải trả	6.170.933.661	-	6.170.933.661
Vay và nợ thuê tài chính	2.536.306.295.304	-	2.536.306.295.304
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	200.612.925		200.612.925
Phải trả khác	291.260.443.021	93.000.000	291.353.443.021
Cộng	3.269.651.083.057	93.000.000	3.269.744.083.057

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.593.616.853	-	187.593.616.853
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.734.037.616.440	-	8.734.037.616.440
Phải thu khách hàng	333.767.743.704	-	333.767.743.704
Phải thu khác	47.680.091.858	434.783.710	48.114.875.568
Cộng	9.303.079.068.855	434.783.710	9.303.513.852.565

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.489.550.515	-	271.489.550.515
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.195.461.410.957	-	8.195.461.410.957
Phải thu khách hàng	336.452.560.796	-	336.452.560.796
Phải thu khác	7.529.809.888	809.169.947	8.338.979.835
Cộng	8.810.933.332.156	809.169.947	8.811.742.502.103

38. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

a. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Võ Thành Đăng	Tổng Giám đốc	1.342.526.000	1.337.358.000
	Phó chủ tịch HĐQT		
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	942.526.000	937.358.000
	Chủ tịch HĐQT		
Nguyễn Thế Bình (*)	Phó Tổng Giám đốc	848.700.000	696.430.000
	kiêm Kế toán trưởng		
Trần Quang Kiên (**)	Phó Tổng Giám đốc	848.700.000	221.918.519
	Thành viên HĐQT		

(*) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng được tính từ ngày này.

(**) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

39. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ liên quan với công ty
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV KD DV Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý- TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Nuti	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Huy	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT là Cổ đông sở hữu 17,20% cổ phần.
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT là Cổ đông sở hữu 45,45% cổ phần

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(không bao gồm VAT)

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	223.902.542.873	222.297.026.663
Trả cổ tức	166.603.815.000	166.603.815.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.815.283.238	10.852.444.442
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.381.843.990.366	886.721.890.953
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.001.978.658	1.079.812.992
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood		
Bán hàng hóa (đường)	-	62.651.500.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương		
Bán hàng hóa (đường)	-	1.108.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD		
Bán hàng hóa (đường)	23.265.200.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss		
Bán hàng hóa (đường)	-	17.073.000

Trong kỳ, ngoài các bên liên quan đã được trình bày ở trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
M.S.D.N: 430020586
TỈNH QUẢNG NGÃI